ĐINH VĂN DUẨN
Digitally signed by ĐINH VĂN DUẨN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, OU=TỔNG GIÁM ĐỐC, CN=ĐINH VĂN DUẨN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:013085722
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-07-18 10:54:12
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 191/SDCC -TCKT
(V/v: Công bố báo cáo Tài chính Công ty mẹ bán niên năm 2019)

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1.Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2.Mã chứng khoán: SDC

3.Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân – Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4.Điện thoại : 043.8542209 Fax: 043.8545855

5.Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6.Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 2 năm 2019 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 18/07/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 2 năm 2019 so với Quý 2 năm 2018:

- Doanh thu quý 2/2019 giảm 16,4 tỷ đồng tương ứng giảm 45%. Nguyên nhân chủ yếu doanh thu giảm là do quý 2/2019 công trình TĐ Nậm Nghiệp đã gần kết thúc trong khi các công trình mới ký được hợp đồng giá trị không lớn nên không bù đắp được sự sụt giảm doanh thu của Công trình Nậm Nghiệp. Các công trình mới triển khai như TĐ NamEmon, Nậm Pạc 1+2… chưa đến giai đoạn nghiệm thu thanh toán, làm lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm 0,5 tỷ đồng
- Chi phí QLDN quý 2/2019 tăng 317 triệu đồng chủ yếu do năm 2019 biến động giá tăng của của một số khoản chi phí xăng dầu, điện nước và tăng chi phí khấu hao TSCD phục vụ quản lý mới đầu tư

Với nguyên nhân chủ yêu nêu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 2/2019 của Công ty giảm 661 triệu đồng tương ứng giảm 53% so với cùng kỳ 2018

8.Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên (theo k/g);
- Lưu TCKT, TCHC.

M.S.D.N: 0100105454 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đinh Văn Duẩn

Công ty CP Tư vấn Sông Đà

G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**87.518.416.612**	**75.396.803.502**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.646.530.395**	**5.951.911.387**
1. Tiền	111	VI.1	646.530.395	1.951.911.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.000.000.000**	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53.101.431.791**	**51.013.084.873**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	64.975.747.430	64.377.942.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		178.710.435	174.710.435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7.034.044.240	7.034.044.240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	9.396.701.333	7.887.013.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(28.483.771.647)	(28.460.624.971)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**28.363.763.460**	**17.920.055.973**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	28.363.763.460	17.920.055.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.406.690.966**	**511.751.269**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	228.542.932	130.479.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.178.148.034	381.271.717

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.964.683.851**	**23.213.929.561**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**17.350.631.322**	**16.225.024.069**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	17.350.631.322	16.225.024.069
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
II. Tài sản cố định	**220**		**3.570.702.341**	**3.146.842.011**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.570.702.341	3.146.842.011
- Nguyên giá	222		19.676.374.445	20.175.185.992
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(16.105.672.104)	(17.028.343.981)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			50.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	(50.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			**753.697.963**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		753.697.963

V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.2	**2.128.448.942**	**2.123.611.830**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.837.000.000	1.837.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.900.000.000	3.900.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.608.551.058)	(3.613.388.170)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.914.901.246**	**964.753.688**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.914.901.246	964.753.688
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**112.483.100.463**	**98.610.733.063**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**58.915.811.494**	**46.148.838.976**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.762.035.217**	**39.619.636.998**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	6.360.974.802	3.313.829.430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.757.865.283	8.141.083.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	748.708.653	1.067.629.901
4. Phải trả người lao động	314		6.117.116.841	7.182.448.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.253.823.503	355.383.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	12.695.926.613	13.574.839.226
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	9.532.483.411	5.068.287.526
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295.136.111	916.136.111
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.153.776.277**	**6.529.201.978**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	4.286.496.986	4.312.022.578
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	1.314.279.291	1.524.179.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		553.000.000	693.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**53.567.288.969**	**52.461.894.087**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**53.567.288.969**	**52.461.894.087**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.487.458.313	13.487.458.313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.480.731.944	4.375.337.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.375.337.062	4.375.337.062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.105.394.882	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**112.483.100.463**	**98.610.733.063**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Minh Thuận	*Lê Minh Quyết*	*Đinh Văn Duẩn*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Công ty CP Tư vấn Sông Đà
G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		19.666.725.111	36.026.511.571	31.889.262.490	60.812.728.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	19.666.725.111	36.026.511.571	31.889.262.490	60.812.728.049
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.840.208.822	31.699.975.017	25.107.233.300	52.343.949.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.826.516.289	4.326.536.554	6.782.029.190	8.468.778.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	181.790.965	62.039.237	353.717.187	224.666.712
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	212.706.871	262.420.302	360.751.866	433.098.396
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		216.218.766	217.209.874	365.588.978	387.887.968
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.897.778.519	2.580.859.513	5.302.347.945	5.477.561.849
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		897.821.864	1.545.295.976	1.472.646.566	2.782.785.017
11. Thu nhập khác	31	VII.6	84.461.265	3.600.000	196.850.344	1.095.110.719
12. Chi phí khác	32	VII.7	128.352.042	0	150.956.704	1.486.573.902
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(43.890.777)	3.600.000	45.893.640	(391.463.183)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		853.931.087	1.548.895.976	1.518.540.206	2.391.321.834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	275.702.568	309.779.195	413.145.324	486.205.452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		578.228.519	1.239.116.781	1.105.394.882	1.905.116.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Minh Thuận	*Lê Minh Quyết*	*Đinh Văn Duẩn*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
M.S.D.N: 0100105454 - C.T.C.P - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Công ty CP Tư vấn Sông Đà
Nhà G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019

Đơn vị : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
	1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***1.518.540.206***	***2.391.321.834***
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	466.899.670	426.755.308
	Các khoản dự phòng	03	18.309.564	(217.133.505)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(379.880.824)	191.922.544
	Chi phí lãi vay	06	365.588.978	387.887.968
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	***08***	***1.989.457.594***	***3.180.754.149***
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	(4.000.444.443)	2.367.457.342
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	(10.443.707.487)	9.302.616.164
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.320.141.503	(14.963.902.022)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	74.952.480	327.452.439
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		-
	Tiền lãi vay đã trả	14	(365.588.978)	(387.887.968)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(888.975.649)	(741.190.479)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.482.976.259
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(621.000.000)	(619.847.509)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(4.935.164.980)***	***2.948.428.375***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.040.760.000)	(817.805.520)
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	153.353.956	250.000.000
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(4.000.000.000)
	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
	3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		
	4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192.994.147	445.008.022
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.694.411.897)***	***(4.122.797.498)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	7.956.650.385	5.699.008.879
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.632.454.500)	(4.246.076.260)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.609.710.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***4.324.195.885***	***(1.156.777.381)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(3.305.380.992)**	**(2.331.146.504)**
	Tiền đầu kỳ	**60**	**5.951.911.387**	**5.718.198.566**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**2.646.530.395**	**3.387.052.062**

Lập, ngày .18. tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Thuận		*Đinh Văn Duẩn*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
M.S.D.N: 0100105454 - C.T.C.P - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con : Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Xí nghiệm khảo sát xây dựng

+ Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/ 12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 /3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trng quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phái sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố đinh	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố đinh vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phi phí liên quan dến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thự hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dưa trện thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con : 01 công ty

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01

- Danh sách công ty con được hợp nhất : Công ty CP PPT Đô thị & Nông thôn Sông Đà

+ Địa chỉ : Thôn Lai Xá – xã Thanh Thủy – huyện Thanh Hà – tỉnh Hải Dương

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 73,48%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 73,48%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/ 2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh

doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8. Nguyên tắc ghi nhận & các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phái sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố đinh vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phi phí liên quan dến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp

đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dưa trện thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	32.882.457	79.504.304
Tiền gửi ngân hàng	613.647.938	1.872.407.083
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	**2.646.530.395**	**5.951.911.387**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	***2.000.000.000***		***2.000.000.000***			
Tiền gửi trên 3 tháng	2.000.000.000		2.000.000.000			
Đầu tư vào công ty con	***1.837.000.000***	***(1.208.551.058)***	***628.448.942***	***1.837.000.000***	***(1.213.388.170)***	***623.611.830***
Công ty CP ĐTPT Nông thôn Sông Đà	1.837.000.000	(1.208.551.058)	628.448.942	1.837.000.000	(1.213.388.170)	623.611.830
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***3.900.000.000***	***(2.400.000.000)***	***1.500.000.000***	***3.900.000.000***	***(2.400.000.000)***	***1.500.000.000***
Công ty CP Cao su Phú Riềng -Karatie	2.400.000.000	(2.400.000.000)		2.400.000.000	(2.400.000.000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng	**7.737.000.000**	**(3.608.551.058)**	**4.128.448.942**	**5.737.000.000**	**(3.613.388.170)**	**2.123.611.830**

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 240,034 cổ phần chiếm 2,4% VĐL của CP Đầu tư và TM Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatie là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	64.975.747.430	64.377.942.087
- Phải thu khách hàng dài hạn	17.350.631.322	16.225.024.069
Cộng	**82.326.378.752**	**80.602.966.156**

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	***9.396.701.333***	***3.224.078.803***	***7.887.013.082***	***3.224.078.803***
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	1.445.139.186		1.125.660.100	
- Tạm ứng	2.755.031.939		1.808.523.066	
- Phải thu người lao động	252.790.856		101.186.567	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	4.435.355.674	3.224.078.803	4.145.201.349	3.224.078.803
- Công ty CP ĐT &TM Sông Đà- Cổ tức 2017	120.017.150		120.017.150	
- Nguyễn Văn Bình	100.000.000		227.190.319	
- Lãi tiền gửi Vietinbank	49.314.096		178.745.381	
- Các khoản phải thu khác	239.052.432		180.489.150	
Dài hạn				
- Các khoản ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác				
Cộng	**9.396.701.333**	**3.224.078.803**	**7.887.013.082**	**3.224.078.803**

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- BĐH thủy điện Xekaman 3	4.305.328.507	580.090.082	4.305.328.507	580.090.082
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3.252.896.478		3.252.896.478	
- CTCP Điện Việt Lào	6.461.672.847	2.351.133.011	6.461.672.847	2.351.133.011
Đối tượng khác	*77.703.182.253*	*60.308.085.345*	*74.470.081.406*	*57.098.131.174*
Cộng	**91.723.080.085**	**63.239.308.438**	**88.489.979.238**	**60.029.354.267**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	28.363.763.460		17.920.055.973	
Cộng	**28.363.763.460**		**17.920.055.973**	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Sửa chữa nhà G9		753.697.963
Cộng		**753.697.963**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.788.013.550	8.269.165.144	5.899.081.498	218.925.800	20.175.185.992
- Mua trong kỳ		890.760.000			890.760.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		979.803.541	409.768.006		1.389.571.547
Số cuối quý	**5.788.013.550**	**8.180.121.603**	**5.489.313.492**	**218.925.800**	**19.676.374.445**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5.788.013.550	7.084.560.586	3.936.844.045	218.925.800	17.028.343.981
- Khấu hao trong kỳ		318.237.069	148.662.601		466.899.670
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		979.803.541	409.768.006		1.389.571.547
Số cuối quý	**5.788.013.550**	**6.422.994.114**	**3.675.738.640**	**218.925.800**	**16.105.672.104**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		1.184.604.558	1.962.237.453		3.146.842.011
Tại ngày cuối quý		**1.757.127.489**	**1.813.574.852**		**3.570.702.341**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.794.601.923 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
- Mua trong năm		
- Thanh lý	50.000.000	50.000.000
Số cuối quý		
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	50.000.000	50.000.000
Khấu hao trong kỳ		
Thanh lý	50.000.000	50.000.000
Số cuối quý		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	***228.542.932***	***130.479.552***
- Công cụ dụng cụ	226.713.312	130.479.552
- Các khoản chi phí khác	1.829.620	
Dài hạn	***1.914.901.246***	***964.753.688***
- Chi phí chờ phân bổ	1.858.457.874	947.210.201
- Công cụ dụng cụ	56.443.372	17.543.487
Cộng	**2.143.444.178**	**1.095.233.240**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	***8.921.759.907***	***8.921.759.907***	***7.956.650.385***	***3.165.454.500***	***4.130.564.022***	***4.130.564.022***
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ	8.921.759.907	8.921.759.907	7.956.650.385	3.165.454.500	4.130.564.022	4.130.564.022
b) Dài hạn	***1.163.723.504***	***1.163.723.504***		***467.000.000***	***1.630.723.504***	***1.630.723.504***
NH TMCP Công thương Thanh Xuân	281.723.504	281.723.504		287.000.000	568.723.504	568.723.504
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ	882.000.000	882.000.000		180.000.000	1.062.000.000	1.062.000.000
Cộng	**10.085.483.411**	**10.085.483.411**	**7.956.650.385**	**3.632.454.500**	**5.761.287.526**	**5.761.287.526**
*** Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**	**1.163.723.504**	**1.163.723.504**			**1.630.723.504**	**1.630.723.504**
+ Vay dài hạn:	553.000.000	553.000.000			693.000.000	693.000.000
+ Chuyển sang vay ngắn hạn	610.723.504	610.723.504			937.723.504	937.723.504

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	6.360.974.802	6.360.974.802	3.313.829.430	3.313.829.430
Phải trả người bán dài hạn	4.286.496.986	4.286.496.986	4.312.022.578	4.312.022.578
Cộng	**10.647.471.788**	**10.647.471.788**	**7.625.852.008**	**7.625.852.008**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	***1.067.629.901***	***2.320.988.911***		***2.639.910.159***	***748.708.653***
Thuế GTGT hàng bán nội địa	231.806.044	607.941.614		537.036.972	302.710.686
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672.286.951	413.145.324		888.975.649	196.456.626
Thuế TNCN	15.096.694	1.058.883.216		971.663.386	102.316.524
Thuế đất		175.770.350		175.770.350	
Thuế khác	148.440.212	65.248.407		66.463.802	147.224.817
Cộng	**1.067.629.901**	**2.320.988.911**		**2.639.910.159**	**748.708.653**

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	***1.253.823.503***	***355.383.417***
- Thù lao Hội đồng quản trị	100.800.000	92.400.000
- Chi phí kiểm toán BCTC 2018		45.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.153.023.503	217.983.417
Dài hạn		
Cộng	**1.253.823.503**	**355.383.417**

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***12.695.926.613***	***13.574.839.226***
- Kinh phí công đoàn	462.695.222	463.652.013
- Bảo hiểm xã hội	88.773.447	45.365.889
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	12.144.457.944	13.065.821.324
b) Dài hạn	***1.314.279.291***	***1.524.179.400***
- % giữ lại chờ bảo hành	1.014.279.291	1.224.179.400
-Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Cộng	**14.010.205.904**	**15.099.018.626**

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Cổ phiếu quỹ**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư đầu năm trước	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**13.387.458.313**	**4.090.845.538**	**52.077.402.563**
- Lãi trong năm trước					3.623.078.515	3.623.078.515
- Trích lập các quỹ				100.000.000	(979.289.310)	-879.289.310
- Chia cổ tức					(2.609.710.000)	-2.609.710.000
- Tăng khác					250.412.319	250.412.319
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**-620.000**	**13.487.458.313**	**4.375.337.062**	**52.461.894.087**
Số dư đầu năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.487.458.313	4.375.337.062	52.461.894.087
- Lãi trong kỳ					1.105.394.882	1.105.394.882
- Tăng khác						
- Chia cổ tức						
- Trích lập các quỹ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**13.487.458.313**	**5.480.731.944**	**53.567.288.969**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13.311.000.000	13.311.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.786.100.000	12.786.100.000
Cộng	**26.097.100.000**	**26.097.100.000**

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.609.710*	*2.609.710*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	*62*	*62*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.609.648*	*2.609.648*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu*

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.487.458.313	13.487.458.313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	31.889.262.490	60.812.728.049
Cộng	**31.889.262.490**	**60.812.728.049**

2. Các khoản giảm trừ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	25.107.233.300	52.343.949.499
Cộng	**25.107.233.300**	**52.343.949.499**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi cho vay	63.562.862	224.666.712
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	290.154.325	
Cộng	**353.717.187**	**224.666.712**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng	365.588.978	387.887.968
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(4.837.112)	45.210.428
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**360.751.866**	**433.098.396**

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	26.163.637	1.024.210.588
- Thu nhập khác	170.686.707	70.900.131
Cộng	**196.850.344**	**1.095.110.719**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản lãi chậm nộp, truy thu, phạt	150.956.704	16.462.239
- Thù lao Hội đồng quản trị		

- Lỗ Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	1.486.573.902
- Chi phí khác	
Cộng	**150.956.704** **1.486.573.902**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	3.434.669.919	3.762.124.537
+ Chi phí cho nhân viên	*3.434.669.919*	*4.026.468.470*
+ Chi phí dự phòng		*-264.343.933*
- Các chi phí bằng tiền khác	1.867.678.026	1.715.437.312
Cộng	**5.302.347.945**	**5.477.561.849**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
– Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	6.352.261.598	6.243.600.296
– Chi phí nhân công trực tiếp;	18.549.295.139	24.268.820.702
– Chi phí máy	5.374.099.814	7.826.871.326
– Chi phí sản xuất chung;	5.275.284.236	6.902.579.391
– Chi phí quản lý doanh nghiệp.	5.302.347.945	2.896.702.336
Cộng	**40.853.288.732**	**48.138.574.051**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	413.145.324	486.205.452
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	79.245.942	4.648.638
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	333.899.382	481.556.814

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.956.650.385	5.699.008.879
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.632.454.500	4.246.076.260

IX. Những thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Minh Thuận	*Lê Minh Quyết*	*Đinh Văn Duẩn*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ – M.S.D.N: 0100105454 – C.T.C.P – Q. THANH XUÂN – TP. HÀ NỘI